|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH QUYỀN SỐ CẤP HUYỆN** | | | | |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm tối đa** | **Cách tính điểm** | **Ghi chú** |
| **I** | **Môi trường chính sách** | **15** |  |  |
| **1.1** | **Chuyển đổi nhận thức** | **6** |  |  |
| 1 | Lãnh đạo UBND cấp huyện có chỉ đạo về ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số hàng quý (có ghi lại trong sổ nhật ký và công khai trên Cổng Thông tin điện tử) | 1 | Đủ 4 lần/ năm: Điểm tối đa 2-3 lần/năm: 75% điểm tối đa <1 lần/ năm: 0 điểm |  |
| 2 | Lãnh đạo cấp huyện tham gia đầy đủ, đúng thành phần cuộc họp, hội nghị có liên quan về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức | 1 | Lãnh đạo huyện tham gia đầy đủ: Điểm tối đa. Cuộc họp, hội nghị không có Chủ tịch/Phó Chủ tịch UBND huyện tham dự: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ % CCVC tham dự Hội thảo, hội nghị tuyên truyền, tập huấn phổ biến về chuyển đổi số trong năm do huyện tổ chức | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 4 | Xây dựng Tài liệu/ link tài liệu tuyên truyên về Chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số lên Cổng TTĐT, đồng thời thực hiện chia sẻ cho CBCCVC | 1 | >= 12 bài: Điểm tối đa Từ 8-11 bài: 75% điểm tối đa Từ 5-7 bài: 50% điểm tối đa < 0 bài: 0 điểm |  |
| 5 | Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử (đăng tải thông tin về chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị, khen thưởng/ kỹ luật về CĐS, CQS, cung cấp tài liệu, bài viết về CĐS và CQS | 1 | Có: 1 điểm  Không: 0 điểm |  |
| 6 | Có Tin bài tuyên truyền về Chuyển đổi số, chính quyền số trên hệ thống truyền thành cấp huyện hàng tháng | 1 | >= 12 bài: Điểm tối đa Từ 8-11 bài: 75% điểm tối đa Từ 5-7 bài: 50% điểm tối đa < 0 bài: 0 điểm |  |
| **1.2** | **Kiến tạo môi trường** | **7** |  |  |
| 1 | Ban hành quyết định Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử của cấp huyện: Chủ tịch là Trưởng ban | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Biểu dương/ khen thưởng/ phê bình các tập thể, cá nhân về thành tích tham mưu, triển khai ứng CNTT/ chuyển đổi số trong năm (ít nhất 01 lần/ năm) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 3 | Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số hàng năm | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 4 | Ban hành văn bản quy định/ quy chế về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ/ quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,… | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 5 | Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và chia sẻ thông tin trên Cổng/ trang TTĐT | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 6 | Kinh phí chi cho ứng dụng CNTT/ chuyển đổi số trong năm (chi mua sắp, nâng cấp CSHT CNTT, chi đầu tư ứng dụng phần mềm, chi thuê dịch vụ CNTT) | 1 | Có mục chi riêng cho CNTT/CĐS: 1 điểmKhông có: 0 điểm |  |
| 7 | Công khai chi ngân sách cho CNTT đầy đủ trên Cổng TTĐT địa phương theo quy định | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **2** |  |  |
| 1 | Thực hiện biểu dương/ khen thưởng/ phê bình về công tác tham mưu, tổ chức CĐS, xây dựng CQS hàng tháng hoặc hàng quý | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Có tham mưu ban hành KH chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025 hoặc Đề án chuyển đổi số giai đoạn 3-5 năm | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **II** | **Nhân lực chuyển đổi số** | **7** |  |  |
| 1 | Cán bộ chuyên trách CNTT (có QĐ bổ nhiệm hoặc văn bản phân công nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT đủ tiêu chuẩn hưởng chính sách đặc thù theo Nghị quyết 93/1014/NQ-HĐND tỉnh | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ Công chức đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (có chứng chỉ 03 trở lên) | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 4 | Tỷ lệ Viên chức đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (có chứng chỉ 03 trở lên) | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 5 | Cán bộ chuyên trách CNTT tham gia tập huấn chuyên sâu về CNTT, chuyển đổi số, an toàn thông tin, diễn tập ATTT trong năm | 1 | Tham gia đầy đủ: 1 điểmTham gia không đầy đủ hoặc không tham gia: 0 điểm |  |
| 6 | Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn về Chuyển đổi số, chính quyền số quy mô cấp huyện cho CBCCVC hoặc cán bộ lãnh đạo cấp phòng, UBND cấp xã hoặc cán bộ chuyên trách CNTT |  | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Đơn vị tự cử cán bộ chuyên trách CNTT học các khoá chuyên sâu về CNTT trong năm (chuyển đổi số, an toàn thôn tin, quản trị mạng,…) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **III** | **Cơ sở hạ tầng số** | **16** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính cá nhân | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 2 | Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính cá nhân | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 3 | Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 4 | Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 5 | UBND cấp huyện kết nối với mạng diện rộng của tỉnh (WAN) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 6 | UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 7 | UBND cấp xã kết nối với mạng diện rộng của tỉnh (WAN) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 8 | UBND cấp xã đã kết nối với Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước | 1 | Có: 1 điểmKhông: 0 điểm |  |
| 9 | Đã áp dụng IPv6 và có quy hoạch IPv4 mạng nội bộ | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 10 | Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cơ quan | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 11 | Tỷ lệ đơn vị trực thuộc (đơn vị cấp 2) có mạng LAN và Internet | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 12 | Camera bảo vệ an ninh trụ sở | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 13 | Tỷ lệ UBND cấp xã có Camera bảo vệ an ninh trụ sở | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 14 | Ứng dụng công nghệ ảo hoá/ điện toán đám mây/ thuê hosting Cloud | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **2** |  |  |
| 1 | Có phòng họp trực tuyến | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Có hệ thống cảm biến/Cam AL kiểm soát, nhận diện vào ra công sở | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **IV** | **Cơ sở dữ liệu số** | **6** |  |  |
| **4.1** | ***Mức độ sẵn sàng dữ liệu số*** | **3** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ CSDL đã triển khai trên tổng số danh mục CSDL của UBND cấp huyện đã được UBND tỉnh ban hành | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 2 | Mức độ cập nhật đầy đủ, thường xuyên các CSDL đáp ứng yêu cầu QLNN và cung cấp DVC hàng ngày | 1 | Cập nhật hằng ngày: Điểm tối đa  Cập nhật hàng tháng: 50% điểm tối đa  Cập nhật không thường xuyên: 0 điểm |  |
| 3 | Tỷ lệ CSDL đã triển khai được khai thác, ứng dụng đồng bộ từ cấp xã đến cấp tỉnh | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| **4.2** | ***Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở*** | **2** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ CSDL đã triển khai được kết nối vào LGSP của tỉnh theo yêu cầu | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 2 | Có CSDL kết nối đồng bộ với CSDL của quốc gia (NGSP) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **\*** | **ĐIỂM THƯỞNG** | **1** |  |  |
| 1 | Triển khai Cơ sở dữ liệu mở phục vụ người dân, doanh nghiệp (được cập nhật thường xuyên và có tuyên truyền rộng rãi trong dân) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| **V** | **An toàn thông tin** | **6** |  |  |
| 1 | Có nhiệm vụ cụ thể về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong Kế hoạch CNTT hàng năm | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 2 | Kịp thời phối hợp xử lý, khắc phục và báo cáo kết quả các vấn đề về bảo mật, an toàn thông tin mạng được Sở TTTT cảnh báo | 1 | Xử lý, báo cáo kịp thời: 1 điểm Chưa kịp thời: 0 điểm |  |
| 3 | Triển khai bảo đảm ATTTM của đơn vị theo mô hình 4 lớp | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 4 | Tường lửa bảo vệ mạng LAN (thiết bị hoặc phần mềm) | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 5 | Tỷ lệ máy tính Công chức có cài phần virus có bản quyền | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 6 | Tỷ lệ máy tính của Viên chức có cài phần virus có bản quyền | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| **VI** | **Kết quả Chuyển đổi số phát triển Chính quyền số** | **27** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ Lãnh đạo cấp huyện có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 2 | Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 3 | Tỷ lệ Lãnh đạo phòng cấp huyện có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 4 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp (cấp 2) trực thuộc đã ứng dụng chữ ký số chuyên dùng | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 5 | Tỷ lệ văn bản đi được ký số (trừ VB mật) | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 6 | Tỷ lệ văn bản đến được duyệt và giao xử lý trực tuyến (trừ VB mật) | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 7 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trong năm được quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử (trừ hồ sơ yêu cầu quản lý theo chế độ mật) | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 8 | Rà soát, cập nhật đầy đủ, kịp thời bộ TTHC của ngành trên Cổng DVC tỉnh | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 9 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 3 | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 10 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 11 | Tỷ lệ Hồ sơ phát sinh và giải quyết trực tuyến qua DVC TT mức độ 3 | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 12 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 13 | Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 14 | Tỷ lệ Hồ sơ phát sinh và giải quyết trực tuyến qua DVC TT mức độ 4 | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 15 | Thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến đầy đủ theo quy định | 1 | Đầy đủ: 1 điểm Không đầy đủ: 0 điểm |  |
| 16 | Ứng dụng tốt Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 17 | Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên hệ thống quản lý CBCCVC của tỉnh được cập nhật đầy đủ, kịp thời | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 18 | Ứng dụng tốt phần mềm quản lý lịch công tác, tiến độ thực hiện kế hoạch công tác hàng tháng của đơn vị | 1 | Có: 1 điểm Không: 0 điểm |  |
| 19 | Trả lời, xử lý đầy đủ, kịp thời câu hỏi, ý kiến phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng TTĐT của đơn vị và thông qua hệ thống phản ánh hiện trường của tỉnh | 1 | Đầy đủ, kịp thời: 1 điểm Không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm |  |
| 20 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 21 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh nhận qua dịch vụ BCCI | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 22 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trả qua dịch vụ BCCI | 1 | Điểm = Tỷ lệ \*Điểm tối đa |  |
| 23 | Chất lượng Cổng/Trang TTĐT phục vụ người dân, doanh nghiệp | 5 | Điểm = (Điểm chấm Cổng \*Điểm tối đa)/100 |  |